TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-3-2023
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tuấn.

Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh là thư ký Tòa án nhân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý– Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 146/2022/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Thái Văn T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp Mỹ, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Võ Thị M, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp Mỹ, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Thái Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Thái Văn T và chị Võ Thị M chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hôn nhân của anh T, chị Mđược xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng anh T, chị M chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến năm 2020 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh chị bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã.

Mặc dù, khi xảy ra mâu thuẫn anh T, chị M đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng đều không được nên anh chị sống ly thân từ năm 2020 đến nay, khi sống ly thân thì anh chị mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị Mlà vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị M có 02 (hai) con chung là Thái P (nam, sinh ngày 01-4-2002) và Thái Thị Việt T (nữ, sinh ngày 18-02-2005). Hiện nay cháu P, cháu T đã trưởng thành, có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Ttự khai trong thời gian chung sống với chị Mthì anh và chị M không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Võ Thị M: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn anh Thái Văn T tại Thông báo thụ lý vụ án số: 290/TB-TLVA, ngày 02 tháng 11 năm 2022 và đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn chị Võ Thị M, cũng như đã triệu tập hợp lệ chị M đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng chị Mđều không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau đó Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị Mnhưng chị M không gửi văn bản ghi ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của anh Thái Văn T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Thái Văn T, về việc yêu cầu không công nhận anh T, chị Mlà vợ chồng; về con chung hiện nay cháu Thái P (nam, sinh ngày 01-4-2002) và Thái Thị Việt T (nữ, sinh ngày 18-02-2005) đã đủ 18 (mười tám) tuổi và có việc làm ổn định nên anh Thái Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; về tài sản chung, nợ chung anh T tự khai tự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Thái Văn T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chị Võ Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Thái Văn T cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn anh Thái Văn T nộp trực tiếp tại Tòa án. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Thái Văn T và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Thái Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Thái Văn T và bị đơn chị Võ Thị M cư trú tại ấp Mỹ An, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Thái Văn T và chị Võ Thị M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống theo anh Ttrình bày do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặc dù, khi xảy ra mâu thuẫn anh T, chị Mđã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng đều không được nên anh chị sống ly thân từ năm 2020 đến nay, khi sống ly thân thì anh chị mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai nên Trượng yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố không công nhận anh Tvà chị Mlà vợ chồng.

Xét thấy, anh Thái Văn T và chị Võ Thị M sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2000 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặc khác, theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có*

hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Nên việc anh Thái Văn T yêu cầu không công nhận quan hệ giữa anh Tvà chị Mlà vợ chồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn anh Thái Văn T tự khai có 02 (hai) con chung là Thái Phong (nam, sinh ngày 01-4-2002) và Thái Thị Việt Trinh (nữ, sinh ngày 18-02-2005). Hiện nay cháu Phong, cháu Trinh đã đủ 18 (mười tám) tuổi và có công việc làm ổn định nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn anh Thái Văn T tự khai, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn anh Thái Văn T tự khai, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Thái Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Thái Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Thái Văn T và chị Võ Thị M là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Thái Văn T tự khai, có 02 (hai) con chung là Thái P (nam, sinh ngày 01-4-2002) và Thái Thị Việt T (nữ, sinh ngày 18-02-2005). Hiện nay cháu P, cháu T đã đủ 18 (mười tám) tuổi và có công việc làm ổn định nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh Thái Văn T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về tài nợ chung: Anh Thái Văn T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Thái Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tiền số 0005237, ngày 02 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn anh Thái Văn T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;*
- *Chi cục THADS huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;*
- *TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng